

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió - KS khí mỏ Tân Lập-KC

Tháng 3 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
1	01	Tổ quản lý		272	167.006,0	179.284.700	185.200			4	956.462				900.000			61.392	181.387.754	5.335.000	1.000.800	667.600	10.978.840	1.813.900	605.000	500.000		192.000	200.000	2.280.000	702.000		24.275.140	157.112.614	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	8.240.000	26	17.602,0	18.896.143	37.040												18.933.183	659.300	123.700	82.500	1.009.890	189.300	55.000	500.000							2.619.690	16.313.493	
2	HL-02754	Phạm Văn Đông	5.990.000	11	7.106,0	7.628.451	6.512												7.634.963				399.735	76.300	55.000				200.000	2.280.000			3.011.035	4.623.928	
3	HL-00085	Phạm Văn Cần	8.471.000	26	16.796,0	18.030.884	15.391												18.046.275	677.700	127.100	84.800	633.780	180.500	55.000								1.758.880	16.287.395	
4	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	5.990.000	26	16.796,0	18.030.884	15.391			1	230.385								18.276.660	479.300	89.900	60.000	1.425.205	182.800	55.000								2.292.205	15.984.455	
5	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	6.545.000	28	18.088,0	19.417.875	16.575			1	251.731								19.686.181	523.700	98.200	65.500	1.240.470	196.900	55.000								2.179.770	17.506.411	
6	HL-02797	Nguyễn Như Thường	6.072.000	26	16.473,0	17.684.136	15.095			1	233.538								17.932.769	485.800	91.100	60.800	1.389.465	179.300	55.000								2.261.465	15.671.304	
7	HL-02960	Vũ Ngọc Hiền	6.843.000	28	17.765,0	19.071.127	16.279												19.087.406	547.500	102.700	68.500	1.146.600	190.900	55.000								2.111.200	16.976.206	
8	HL-03580	Phạm Văn Đức	6.261.000	24	15.504,0	16.643.893	14.207								900.000				17.558.100	500.900	94.000	62.700	1.329.930	175.600	55.000								2.218.130	15.339.970	
9	HL-03899	Phạm Tùng Dương	6.843.000	24	15.504,0	16.643.893	14.207												16.658.100	547.500	102.700	68.500	1.146.600	166.600	55.000								2.086.900	14.571.200	
10	HL-04104	Nguyễn Văn Viên	6.261.000	27	17.442,0	18.724.381	15.983			1	240.808								18.981.172	500.900	94.000	62.700	1.113.840	189.800	55.000			192.000			702.000		2.910.240	16.070.932	
11	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.154.000	26	7.930,0	8.513.033	18.520											61.392	8.592.945	412.400	77.400	51.600	143.325	85.900	55.000								825.625	7.767.320	
2	28	Tổ quan trắc		535	138.057,0	179.939.350	86.621	2	398.923	28	5.754.768				900.000	7.200.000	1.258.413	195.538.075	8.440.800	1.582.900	1.055.900	2.664.270	1.955.200	1.100.000								16.799.070	178.739.005		
12	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.186.000	26	6.162,0	8.031.366	3.866			4	797.846					400.000		57.919	9.290.997	414.900	77.800	51.900	92.610	92.900	55.000								785.110	8.505.887	
13	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.186.000	26	6.422,0	8.370.242	4.029			4	797.846					400.000		60.362	9.632.479	414.900	77.800	51.900	92.610	96.300	55.000								788.510	8.843.969	
14	HL-01478	Trần Thị Liên	5.445.000	28	7.840,0	10.218.421	4.919									400.000		68.427	10.691.767	435.700	81.700	54.500	97.020	106.900	55.000								830.820	9.860.947	
15	HL-01700	Lê Thị Thủy	5.772.000	26	6.422,0	8.370.242	4.029									400.000		60.362	8.834.633	461.800	86.600	57.800	175.455	88.300	55.000								924.955	7.909.678	
16	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.186.000	26	6.682,0	8.709.118	4.193									400.000		62.806	9.176.117	414.900	77.800	51.900	92.610	91.800	55.000								784.010	8.392.107	
17	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.186.000	22	5.214,0	6.795.771	3.272			4	797.846					400.000		57.919	8.054.808	414.900	77.800	51.900	521.810	80.500	55.000								1.201.910	6.852.898	
18	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.445.000	31	8.200,0	10.687.634	5.145									400.000		64.643	11.157.422	435.700	81.700	54.500	97.020	111.600	55.000								835.520	10.321.902	
19	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	5.772.000	26	6.162,0	8.031.366	3.866			4	888.000					400.000		57.919	9.381.151	461.800	86.600	57.800	401.455	93.800	55.000								1.156.455	8.224.696	
20	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.445.000	25	6.145,0	8.009.209	3.856			4	837.692					400.000		60.069	9.310.826	435.700	81.700	54.500	97.020	93.100	55.000								817.020	8.493.806	
21	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.445.000	26	6.162,0	8.031.366	3.866			4	837.692					400.000		57.919	9.330.843	435.700	81.700	54.500	97.020	93.300	55.000								817.220	8.513.623	
22	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.186.000	27	6.399,0	8.340.264	4.015									400.000		57.919	8.802.198	414.900	77.800	51.900	92.610	88.000	55.000								780.210	8.021.988	
23	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.186.000	28	7.850,0	10.231.454	4.925									400.000		68.514	10.704.893	414.900	77.800	51.900	92.610	107.000	55.000								799.210	9.905.683	
24	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.320.000	24	6.504,0	8.477.118	4.081											66.227	8.547.426	425.700	79.900	53.300	124.740	85.500	55.000								824.140	7.723.286	
25	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.445.000	31	8.060,0	10.505.162	5.057									400.000		63.539	10.973.758	435.700	81.700	54.500	97.020	109.700	55.000								833.620	10.140.138	
26	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	31	8.060,0	10.505.162	5.057									400.000		63.539	10.973.758	395.200	74.100	49.400	88.200	109.700	55.000								771.600	10.202.158	
27	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	4.595.000	26	7.740,0	10.088.084	4.856											72.751	10.165.691	367.700	69.000	46.000	34.020	101.700	55.000								673.420	9.492.271	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HỒCĐ	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HỒXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV					
28	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.445.000	27	7.560,0	9.853.477	4.743								900.000	400.000		68.427	11.226.647	435.700	81.700	54.500	97.020	112.300	55.000							836.220	10.390.427			
29	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.186.000	23	5.911,0	7.704.220	3.709	2	398.923							400.000		62.806	8.569.658	414.900	77.800	51.900	92.610	85.700	55.000							777.910	7.791.748			
30	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.186.000	26	6.162,0	8.031.366	3.866			4	797.846					400.000		57.919	9.290.997	414.900	77.800	51.900	92.610	92.900	55.000							785.110	8.505.887			
31	HL-05713	Hoàng Thu Trang	4.939.000	30	8.400,0	10.948.308	5.271									400.000		68.427	11.422.006	395.200	74.100	49.400	88.200	114.200	55.000							776.100	10.645.906			
3	29	Tổ thông gió - đo khí			1.879	1.042.603,0	1.358.897.450	654.179	58	11.760.040	1	173.866	3.200.000	3.264.000	480.000	4.500.000	31.900.000	149.000		1.414.978.535	38.445.300	7.212.000	4.809.000	26.531.415	14.107.100	4.455.000	5.200.000	656.480	7.442.166			7.904.000	676.000	117.438.461	1.297.540.074	
32	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.231.000	2	798,0	1.040.089	501												1.040.590				93.240	10.400	55.000							158.640	881.950			
33	HL-00101	Nguyễn Văn Hôn	6.367.000	23	11.282,0	14.704.620	7.079	2	489.769							500.000			15.701.468	509.400	95.600	63.700	215.460	157.000	55.000			307.500			312.000	1.715.660	13.985.808			
34	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	26	12.097,0	15.766.867	7.590					320.000	480.000			400.000			16.974.457	442.000	82.900	55.300	416.240	169.700	55.000							1.221.140	15.753.317			
35	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.367.000	25	15.189,0	19.796.887	9.530									500.000			20.306.417	509.400	95.600	63.700	215.460	203.100	55.000			267.000			780.000	2.189.260	18.117.157			
36	HL-00109	Phạm Hữu Quân	7.704.000	17	9.916,0	12.924.217	6.222									250.000			13.180.439	616.400	115.600	77.100	127.260	131.800	55.000			279.000				1.402.160	11.778.279			
37	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	7.704.000	25	18.627,0	24.277.873	11.687									500.000			24.789.560	616.400	115.600	77.100	886.260	247.900	55.000			267.000			702.000	2.967.260	21.822.300			
38	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.231.000	26	13.751,0	17.922.641	8.628									400.000			18.331.269	418.500	78.500	52.400	308.640	183.300	55.000							1.096.340	17.234.929			
39	HL-00278	Đào Đức Minh	7.704.000	14	8.168,0	10.645.926	5.125									250.000	149.000		11.050.051	616.400	115.600	77.100	378.660	110.500	55.000	800.000	101.640	250.000				2.504.900	8.545.151			
40	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	25	15.891,0	20.711.852	9.971									500.000			21.221.823	509.400	95.600	63.700	215.460	212.200	55.000							1.151.360	20.070.463			
41	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	6.367.000	27	9.089,0	11.846.330	5.703									300.000			12.152.033	509.400	95.600	63.700	215.460	121.500	55.000							1.060.660	11.091.373			
42	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	6.367.000	23	14.178,0	18.479.180	8.896									500.000			18.988.076	509.400	95.600	63.700	215.460	189.900	55.000			258.000				1.387.060	17.601.016			
43	HL-01458	Trần Đình Tiến	7.704.000	28	18.752,0	24.440.794	11.766						480.000			500.000			25.432.560	616.400	115.600	77.100	127.260	254.300	55.000		101.640					1.347.300	24.085.260			
44	HL-01474	Bùi Văn Hiền	6.367.000	26	13.017,0	16.965.967	8.167									500.000			17.474.134	509.400	95.600	63.700	215.460	174.700	55.000			233.000				1.346.860	16.127.274			
45	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.231.000	23	14.765,0	19.244.258	9.264	2	402.385							300.000			19.955.907	418.500	78.500	52.400	235.305	199.600	55.000	500.000							1.539.305	18.416.602		
46	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.152.000	24	16.471,0	21.467.807	10.335						480.000			400.000			22.358.142	492.200	92.300	61.600	109.620	223.600	55.000							1.034.320	21.323.822			
47	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.218.000	17	9.309,0	12.133.071	5.841						384.000			150.000			12.672.912	497.500	93.300	62.200	88.830	126.700	55.000							923.530	11.749.382			
48	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	25	17.183,0	22.395.806	10.781									500.000			22.906.587	616.400	115.600	77.100	127.260	229.100	55.000			263.000			728.000	2.211.460	20.695.127			
49	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.186.000	26	14.371,0	18.730.730	9.017									300.000			19.039.747	414.900	77.800	51.900	415.610	190.400	55.000							1.205.610	17.834.137			
50	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	7.704.000	24	18.097,0	23.587.087	11.355						480.000			500.000			24.578.442	616.400	115.600	77.100	127.260	245.800	55.000							1.237.160	23.341.282			
51	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.231.000	27	17.960,0	23.408.525	11.269					320.000				300.000			24.039.794	442.000	82.900	55.300	1.093.140	240.400	55.000							1.968.740	22.071.054			
52	HL-02461	Phạm Văn Hồng	6.367.000	27	15.087,0	19.663.943	9.466			1	244.885			480.000		500.000			20.898.294	509.400	95.600	63.700	1.009.260	209.000	55.000							1.941.960	18.956.334			
53	HL-02694	Trần Văn Dương	6.367.000	28	13.357,0	17.409.113	8.381									500.000			17.917.494	509.400	95.600	63.700	215.460	179.200	55.000							1.118.360	16.799.134			
54	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	4.939.000	25	13.829,0	18.024.303	8.677					320.000			900.000	300.000			19.552.980	418.600	78.500	52.400	1.059.000	195.500	55.000							1.859.000	17.693.980			
55	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	7.704.000	25	12.732,0	16.594.507	7.989																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV					
60	HL-02957	Trần Duy Hân	7.704.000	25	15.439,0	20.122.729	9.687									500.000			20.632.416	616.400	115.600	77.100	127.260	206.300	55.000			261.000					1.458.660	19.173.756		
61	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.231.000	31	14.843,0	19.345.921	9.313									300.000			19.655.234	418.500	78.500	52.400	235.305	196.600	55.000			210.000					1.246.305	18.408.929		
62	HL-02973	Bùi Hữu Truật	7.704.000	23	15.243,0	19.867.269	9.564									500.000			20.376.833	616.400	115.600	77.100	127.260	203.800	55.000			228.000					1.423.160	18.953.673		
63	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.493.000	24	14.361,0	18.717.696	9.011					320.000			900.000	300.000			20.246.707	462.900	86.800	57.900	717.565	202.500	55.000								1.582.665	18.664.042		
64	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.367.000	29	11.051,0	14.403.542	6.934									400.000			14.810.476	509.400	95.600	63.700	215.460	148.100	55.000			253.167					1.340.427	13.470.049		
65	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	26	9.270,0	12.082.240	5.816									300.000			12.388.056	424.500	79.600	53.100	366.660	123.900	55.000								1.102.760	11.285.296		
66	HL-03121	Trần Văn Hoan	7.704.000	20	12.108,0	15.781.204	7.597									500.000			16.288.801	616.400	115.600	77.100	127.260	162.900	55.000								1.154.260	15.134.541		
67	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	6.367.000	28	13.161,0	17.153.652	8.258									500.000			17.661.910	509.400	95.600	63.700	215.460	176.600	55.000								1.115.760	16.546.150		
68	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	6.367.000	25	16.495,0	21.499.088	10.350								900.000	500.000			22.909.438	509.400	95.600	63.700	215.460	229.100	55.000	800.000							1.968.260	20.941.178		
69	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	24	15.254,0	19.881.606	9.571									500.000			20.391.177	509.400	95.600	63.700	321.960	203.900	55.000			270.000					1.519.560	18.871.617		
70	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.231.000	30	14.161,0	18.457.022	8.885									400.000			18.865.907	418.500	78.500	52.400	93.240	188.700	55.000								886.340	17.979.567		
71	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	24	12.829,0	16.720.933	8.050	3	734.654	-2	-367.327					500.000			17.596.310	509.400	95.600	63.700	742.760	176.000	55.000								1.642.460	15.953.850		
72	HL-03581	Vương Thế Việt	5.305.000	23	12.963,0	16.895.585	8.134									500.000			17.403.719	424.500	79.600	53.100	366.660	174.000	55.000		101.640						1.254.500	16.149.219		
73	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	6.367.000	26	9.480,0	12.355.947	5.948									300.000			12.661.895	509.400	95.600	63.700	215.460	126.600	55.000								1.065.760	11.596.135		
74	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	6.367.000	27	13.890,0	18.103.809	8.715									500.000			18.612.524	509.400	95.600	63.700	215.460	186.100	55.000			320.333			780.000		2.225.593	16.386.931		
75	HL-04091	Đình Văn Quyền	7.704.000	23	14.999,0	19.549.246	9.411									500.000			20.058.657	616.400	115.600	77.100	385.660	200.600	55.000								1.450.360	18.608.297		
76	HL-04094	Hà Văn Trường	7.704.000	21	14.878,0	19.391.539	9.335									500.000			19.900.874	616.400	115.600	77.100	127.260	199.000	55.000		101.640						1.292.000	18.608.874		
77	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.305.000	18	10.032,0	13.075.408	6.295					320.000				250.000			13.651.703	447.900	84.000	56.000	986.260	136.500	55.000								1.765.660	11.886.043		
78	HL-04395	Thân Trung Kiên	7.704.000	26	15.498,0	20.199.628	9.724			1	296.308	320.000				500.000			21.325.660	616.400	115.600	77.100	716.060	213.300	55.000	500.000		361.500			364.000	3.018.960	18.306.700			
79	HL-04416	Nguyễn Văn Huân	6.367.000	25	15.469,0	20.161.830	9.706									500.000			20.671.536	509.400	95.600	63.700	215.460	206.700	55.000						624.000		1.769.860	18.901.676		
80	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.231.000	26	13.626,0	17.759.719	8.550									400.000			18.168.269	418.500	78.500	52.400	93.240	181.700	55.000								879.340	17.288.929		
81	HL-04667	Trần Đức Bình	7.704.000	20	13.689,0	17.841.832	8.589	2	592.615							500.000			18.943.036	616.400	115.600	77.100	127.260	189.400	55.000								1.180.760	17.762.276		
82	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	7.704.000	18	13.250,0	17.269.652	8.314								900.000	250.000			18.427.966	616.400	115.600	77.100	921.860	184.300	55.000								1.970.260	16.457.706		
83	HL-04679	Đào Phú Hương	7.704.000	26	14.504,0	18.904.078	9.100					320.000				500.000			19.733.178	639.800	120.000	80.000	746.860	197.300	55.000								1.838.960	17.894.218		
84	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	21	9.790,0	12.759.992	6.143									500.000			13.266.135	509.400	95.600	63.700	773.560	132.700	55.000								1.629.960	11.636.175		
85	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.305.000	25	12.315,0	16.051.001	7.727									500.000			16.558.728	424.500	79.600	53.100	366.660	165.600	55.000								1.144.460	15.414.268		
86	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.493.000	24	15.208,0	19.821.651	9.542					320.000				300.000			20.451.193	462.900	86.800	57.900	221.065	204.500	55.000								1.088.165	19.363.028		
87	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	4.939.000	21	10.745,0	14.004.710	6.742	6	1.139.769							150.000			15.301.221	395.200	74.100	49.400	88.200	153.000	55.000		148.280	243.000				26.000		1.232.180	14.069.041	
88	HL-05194	Lê Văn Phát	4.982.000	32	14.517,0	18.921.022	9.109					320.000																								

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
93	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	24	12.320,0	16.057.518	7.730									300.000			16.365.248	398.600	74.800	49.900	88.830	163.700	55.000							830.830	15.534.418		
94	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	5.305.000	25	15.953,0	20.792.661	10.010									500.000			21.302.671	424.500	79.600	53.100	366.660	213.000	55.000			344.000		624.000		2.159.860	19.142.811		
95	HL-05816	Đàm Thanh Hải	4.982.000	29	15.465,0	20.156.617	9.703									300.000			20.466.320	398.600	74.800	49.900	88.830	204.700	55.000	500.000						1.371.830	19.094.490		
96	HL-05862	Đặng Đức Tú	4.939.000	30	18.734,0	24.417.333	11.755									300.000			24.729.088	395.200	74.100	49.400	88.200	247.300	55.000			267.000				1.176.200	23.552.888		
97	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	4.867.000	29	14.477,0	18.868.887	9.084					320.000	480.000		900.000	500.000			21.077.971	412.900	77.500	51.700	684.510	210.800	55.000							1.492.410	19.585.561		
98	HL-06251	Phạm Ngọc Chinh	5.305.000	25	12.539,0	16.342.956	7.868						480.000			500.000			17.330.824	424.500	79.600	53.100	366.660	173.300	55.000							1.152.160	16.178.664		
99	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	4.636.000	7	4.210,0	5.487.188	2.642	8	1.426.462										6.916.292	370.900	69.600	46.400	387.765	69.200	55.000	800.000	101.640	242.000			1.144.000		3.286.505	3.629.787	
100	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	4.867.000	23	12.699,0	16.551.495	7.968	2	374.385							500.000			17.433.848	389.400	73.100	48.700	407.610	174.300	55.000			320.333				1.468.443	15.965.405		
101	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	4.745.000	16	7.572,0	9.869.117	4.751									200.000			10.073.868	379.700	71.200	47.500	84.420	100.700	55.000			320.333		572.000		1.630.853	8.443.015		
102	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	4.636.000	15	8.382,0	10.924.847	5.259	4	713.231							250.000			11.893.337	370.900	69.600	46.400	387.765	118.900	55.000							1.048.565	10.844.772		
103	HL-06701	Phạm Văn Minh	6.367.000	24	13.376,0	17.433.877	8.393									500.000			17.942.270	509.400	95.600	63.700	215.460	179.400	55.000							1.118.560	16.823.710		
104	HL-06703	Hà Công Thuận	4.636.000	26	15.185,0	19.791.673	9.528									500.000			20.301.201	370.900	69.600	46.400	387.765	203.000	55.000			239.000		702.000		2.073.665	18.227.536		
105	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.305.000	14	5.990,0	7.807.186	3.758	12	2.448.462							250.000			10.509.406	424.500	79.600	53.100	366.660	105.100	55.000							1.083.960	9.425.446		
106	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	4.745.000	20	10.145,0	13.222.688	6.365	5	912.500							150.000			14.291.553	379.700	71.200	47.500	84.420	142.900	55.000							780.720	13.510.833		
107	HL-06812	Nguyễn Văn Tính	6.367.000	26	14.662,0	19.110.011	9.200									500.000			19.619.211	509.400	95.600	63.700	215.460	196.200	55.000					520.000		1.655.360	17.963.851		
108	HL-06848	Trần Khắc Cường	6.367.000	23	15.153,0	19.749.965	9.508									500.000			20.259.473	509.400	95.600	63.700	215.460	202.600	55.000							1.141.760	19.117.713		
109	HL-06850	Cù Văn Hoàn	4.745.000	25	11.369,0	14.818.013	7.133									400.000			15.225.146	379.700	71.200	47.500	84.420	152.300	55.000			352.000				1.142.120	14.083.026		
110	HL-06909	Bùi Công Hiến	4.636.000	20	14.043,0	18.303.225	8.811	3	534.923							500.000			19.346.959	370.900	69.600	46.400	387.765	193.500	55.000	800.000							1.923.165	17.423.794	
111	HL-07009	Bê Văn Tuấn	4.636.000	14	7.206,0	9.392.084	4.521									400.000			9.796.605	370.900	69.600	46.400	387.765	98.000	55.000							1.027.665	8.768.940		
112	HS20-188	Phan Đức Tính		9	3.293,0	4.291.995	2.068												4.294.063						55.000			180.000			182.000		417.000	3.877.063	
Tổng cộng				2.686	1.347.666,0	1.718.121.500	926.000	60	12.158.963	33	6.885.096	3.200.000	3.264.000	480.000	6.300.000	39.100.000	149.000	1.319.805	1.791.904.364	52.221.100	9.795.700	6.532.500	40.174.525	17.876.200	6.160.000	5.700.000	656.480	7.634.166	200.000	2.280.000	8.606.000	676.000	158.512.671	1.633.391.693	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng